

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng
cho học viên khóa tuyển sinh năm 2015 hình thức đào tạo vừa làm vừa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ v/v thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20-03-2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 6950/QĐ-ĐHĐN ngày 01-12-2014 của Giám đốc ĐHĐN ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Đà Nẵng, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ quyết định số 357/QĐ-ĐHSP ngày 16/3/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc thành lập Hội đồng thi và công nhận tốt nghiệp ngành Giáo dục Mầm non bậc Đại học, hệ vừa làm vừa học, đào tạo tại Trung tâm GDTX tỉnh Quảng Nam và Trường Đại học Phạm Văn Đồng – tỉnh Quảng Ngãi, khóa thi ngày 24,25/3/2018;

Căn cứ biên bản họp xét công nhận tốt nghiệp ngày 04/04/2018 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp đại học và cấp bằng Cử nhân cho 111 (một trăm mười một) học viên hệ đào tạo vừa làm vừa học (phương thức liên thông từ trình độ Trung cấp chuyên nghiệp lên Đại học), khóa tuyển sinh năm 2015 ngành Giáo dục Mầm non, cụ thể:

- Đào tạo tại Trung tâm GDTX tỉnh Quảng Nam 42 học viên
 - Đào tạo tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng, tỉnh Quảng Ngãi 69 học viên
- (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Tài chính, Trưởng Khoa Giáo dục Mầm non và các học viên có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- ĐHĐN (Ban Đào tạo);
- Lưu VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. LƯU TRANG

**DANH SÁCH HỌC VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số: 526/QĐTN ngày 13 tháng 04 năm 2018 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm trung bình	Xếp loại tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
1	Trần Thị Bình	20/02/1983	8,00	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 1
2	Trần Lê Chung	05/01/1983	8,38	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 2
3	Vũ Thị Kiều Diễm	29/12/1989	7,56	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 2
4	Đặng Thị Mỹ Dung	06/01/1991	7,68	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 3
5	Nguyễn Thị Mỹ Dung	12/01/1985	8,06	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 4
6	Nguyễn Thị Duyên	20/12/1994	7,93	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015
7	Trần Thị Kim Đào	21/04/1992	7,84	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 4
8	Nguyễn Thị Ghi	30/10/1984	7,65	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 5
9	Lê Thị Thu Hải	23/02/1987	7,96	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 6
10	Nguyễn Thị Minh Hằng	16/02/1987	7,63	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 7
11	Trần Thúy Hằng	24/07/1986	7,66	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 7
12	Trương Thị Mỹ Hạnh	01/01/1986	7,59	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 6
13	Đinh Thị Trúc Hậu	01/09/1987	8,29	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 8
14	Đoàn Thị Thu Hiền	16/10/1994	7,35	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 9
15	Phạm Thị Bích Hiền	15/09/1984	8,45	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 9
16	Nguyễn Thị Thu Hòa	27/09/1991	7,41	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 13
17	Đặng Thị Hưng	10/12/1982	7,96	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 10
18	Nguyễn Thị Lệ	10/08/1993	7,72	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 14
19	Nguyễn Thị Mỹ Loan	01/03/1990	7,65	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 15
20	Hồ Thị Luận	20/05/1991	7,81	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 16
21	Nguyễn Thị Mai Ly	20/05/1991	7,39	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 17
22	Trương Thị Khánh Ly	01/12/1990	7,23	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 11
23	Đinh Thị Na	20/04/1993	7,94	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 19
24	Võ Thị Nga	05/09/1991	7,47	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 12
25	Lê Thị Nhấn	05/05/1991	7,54	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 20
26	Trương Thị Phương Nhung	07/10/1990	8,05	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 13
27	Trần Thị Phú	12/11/1990	7,77	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 21
28	Trương Thị Phước	20/11/1990	7,62	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 22
29	Lê Thị Hồng Phượng	10/10/1988	7,82	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 23
30	Nguyễn Thị Thanh Thúy	23/03/1981	8,31	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 14
31	Phan Thị Thanh Thùy	06/02/1992	7,70	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 24
32	Lưu Thị Khánh Tiên	17/09/1992	7,47	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 25
33	Bùi Thị Trang	12/06/1992	7,69	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 26
34	Huỳnh Thị Hoài Trang	25/03/1994	7,65	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 27

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm trung bình	Xếp loại tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
35	Nguyễn Thị Thùy Trang	19/11/1986	7,57	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 25
36	Trần Thị Trang	22/06/1994	7,84	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 28
37	Trần Thị Mỹ Trang	23/06/1984	7,95	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 29
38	Võ Thị Phương Trang	30/07/1992	7,45	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 30
39	Lê Thị Ánh Vân	12/06/1989	7,49	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 31
40	Lê Thị Yến Vinh	30/12/1977	8,13	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 18
41	Võ Thị Như Ý	22/11/1978	7,73	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 20
42	Huỳnh Thị Yến	24/11/1987	7,95	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 19

Ấn định danh sách này có 42 (Bốn mươi hai) học viên được công nhận tốt nghiệp, trong đó có:

- 8 xếp loại Giỏi
- 34 xếp loại Khá

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. LƯU TRANG



**DANH SÁCH HỌC VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số: 56/QĐTN ngày 15 tháng 04 năm 2018 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm trung bình	Xếp loại tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
1	Lê Thị Bình	02/12/1993	8,09	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 1
2	Trần Thị Công	14/02/1978	8,18	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 3
3	Lê Thị Cúc	10/06/1988	7,62	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 4
4	Đinh Thị Da	10/10/1993	7,71	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 5
5	Hồ Thị Dung	28/07/1989	7,57	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 6
6	Bùi Thị Duyên	12/08/1994	7,79	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 8
7	Đỗ Thị Mỹ	01/01/1994	7,96	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 10
8	Nguyễn Thị Thanh	20/08/1989	7,97	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 11
9	Hồ Thị Giang	19/10/1990	7,61	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 12
10	Nguyễn Thị Thu	03/07/1994	7,90	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 13
11	Hồ Thị Hiền	10/02/1989	7,95	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 15
12	Phạm Thúy Hiền	10/06/1994	7,78	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 16
13	Hồ Thị Hoa	14/03/1990	7,61	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 17
14	Hồ Thị Hoàng	08/10/1992	7,58	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 18
15	Hồ Thị Hoàng	20/10/1992	7,57	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 19
16	Huỳnh Thị Hơly	03/06/1988	7,86	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 32
17	Võ Thị Thu Huệ	19/04/1987	7,83	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 20
18	Nguyễn Thị Thúy Huyền	15/09/1994	7,90	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 21
19	Đinh Thị Thu Huynh	02/05/1993	7,55	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 22
20	Lê Thị Thanh Kiều	10/11/1994	7,84	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 24
21	Nguyễn Thị Mỹ Kiều	21/07/1985	7,89	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 25
22	Hồ Thị Lan	15/07/1991	7,55	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 26
23	Phạm Thị Lành	25/03/1993	7,75	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 27
24	Trần Thị Lành	01/07/1992	7,68	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 28
25	Lê Thị Mỹ Lệ	10/11/1985	7,79	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 29
26	Hồ Thị Ly	05/10/1990	7,79	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 31
27	Lê Thị Tuyết Mai	28/08/1990	7,88	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 33
28	Nguyễn Thị Diễm My	03/08/1993	8,10	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 34
29	Hoàng Lê Na	14/02/1988	7,74	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 35
30	Đặng Thị Bích Ngọc	19/04/1980	7,99	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 36
31	Huỳnh Thị Nguyệt	16/10/1994	7,78	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 37
32	Phan Thị Nguyệt	10/03/1984	7,77	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 38
33	Võ Thị Hà Nhi	10/05/1993	7,91	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 39
34	Hồ Thị Nhung	05/11/1989	7,71	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 40
35	Trần Thị Ny	27/06/1990	7,86	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 41
36	Võ Thị Phước	16/06/1992	7,85	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 42
37	Nguyễn Thị Phụng	11/11/1993	8,29	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 43
38	Nguyễn Thị Kim Phụng	20/07/1993	8,06	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 44
39	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	26/06/1994	8,03	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 45
40	Đinh Thị Sách	28/12/1994	7,05	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 46
41	Võ Thị Sen	28/09/1991	8,10	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 47
42	Trần Thị Thu Sương	05/04/1993	7,73	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 48
43	Hà Thị Lệ Thắm	26/03/1988	7,61	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 50
44	Bùi Thị Thân	12/12/1979	7,71	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 51
45	Nguyễn Xuân Ánh Thảo	26/11/1994	7,76	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 49
46	Bùi Thị Kim Thịnh	27/04/1985	7,82	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 52
47	Ngô Thị Thom	29/01/1993	8,05	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 55
48	Hoàng Thị Thư	15/12/1985	8,03	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm trung bình	Xếp loại tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
49	Lê Thị Thu	02/10/1994	7,88	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015
50	Lê Thị Mỹ	20/04/1993	7,72	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015
51	Vô Thị Lệ	29/05/1991	7,73	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 58
52	Vô Thị Thức	03/08/1992	7,93	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 67
53	Hạ Thị Bích	15/04/1993	7,92	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 64
54	Nguyễn Thị Thương	24/02/1992	7,79	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 65
55	Vô Thị Thương	27/05/1990	7,78	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 66
56	Cao Thị Diễm	13/04/1994	7,94	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 60
57	Đinh Thị Thùy	05/09/1992	7,57	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 61
58	Lương Thị Thùy	28/12/1994	7,48	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 59
59	Từ Thị Thu	08/08/1973	8,02	Giỏi	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 62
60	Trịnh Thị Tiên	20/06/1994	7,61	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 68
61	Tông Thị Trà	10/10/1988	7,69	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 70
62	Nguyễn Thị Thùy Trang	20/02/1993	7,66	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 69
63	Đinh Thị Trinh	19/07/1989	7,82	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 71
64	Hồ Thị Trưa	30/09/1990	7,59	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 73
65	Huỳnh Thị Tuyền	20/04/1984	7,33	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 74
66	Nguyễn Thị Tuyết	25/05/1991	7,53	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 75
67	Đỗ Thị Xanh	24/06/1992	7,80	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 76
68	Nguyễn Thị Yên	10/05/1993	7,48	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 77
69	Nguyễn Thị Yên	16/01/1994	7,50	Khá	2561/QĐ-ĐHĐN ngày 28/5/2015 78

Ấn định danh sách này có 69 (Sáu mươi chín) học viên được công nhận tốt nghiệp, trong đó có: *p*

- 10 xếp loại Giỏi
- 59 xếp loại Khá



PGS.TS. LƯU TRANG